

Năng lực số của công dân - Nghiên cứu ban đầu và một số hàm ý chính sách

● **ThS. LÊ VĂN HÌNH**

NCS, Đại học Kinh tế Quốc dân

● NGÀY NHẬN BÀI: 12/9/2022 ● NGÀY GỬI PHẢN BIỆN: 17/9/2022

● NGÀY DUYỆT ĐĂNG: 02/10/2022

Tóm tắt: Năng lực số của công dân đóng vai trò quan trọng, có tính chất quyết định cho công cuộc chuyển đổi số của một Quốc gia. Nghiên cứu này nhằm khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực số (NLS) của người lao động trong khu vực tài chính và các khu vực khác ở Việt Nam. Dữ liệu cho phân tích thu được từ 979 người trả lời (272 người thuộc ngành tài chính và 707 người thuộc ngành phi tài chính). Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy có 7 nhân tố tác động (có ý nghĩa thống kê) đến NLS. Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy có sự khác biệt về NLS giữa nhóm lao động trong lĩnh vực tài chính và nhóm lao động trong khu vực khác. Nghiên cứu cũng phát hiện rằng có sự khác biệt về NLS giữa các nhóm học vấn (trong đó, NLS giảm dần theo các nhóm học vấn, tương ứng, từ tiến sĩ, thạc sĩ, trình độ đại học, cao đẳng và nhóm trung học phổ thông); trong khi, nghiên cứu không phát hiện có sự khác biệt về NLS trong các nhóm tuổi, hoặc giữa học sinh và các đối tượng khác. Nghiên cứu này nhằm khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến NLS của người lao động trong khu vực tài chính/ ngân hàng và các lĩnh vực khác. Trên cơ sở nghiên cứu, bài viết đề xuất một số khuyến nghị chính sách về NLS của công dân.

Từ khóa: Năng lực số (digital literacy), chuyển đổi số (digital transformation), công dân số (digital citizen);

1. TỔNG QUAN VỀ NĂNG LỰC SỐ

Sự thâm nhập của công nghệ số vào các mặt của đời sống kinh tế xã hội hay còn gọi là chuyển đổi số đang diễn ra trên toàn thế giới. Quá trình này đã và đang đòi hỏi mọi cá nhân phải: (i) *biết cách sử dụng công nghệ mới* và còn cần phải (ii) *biết cách tương tác*

với nhau trên môi trường công nghệ số. Sự tích hợp những năng lực cơ bản này được gọi là *NLS (digital literacy)* (Medlock Paul, Spires, & Kerkhoff, 2017). Trong thời đại số (digital age) ngày nay, *NLS* được xác định gồm một loạt các năng lực cơ bản mới, cần thiết và phổ cập đối với mỗi “công dân số” (digital citizen) (eLD, 2015; Jenkins, 2006; WB,

CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐANG DIỄN RA TRÊN TOÀN THẾ GIỚI, ĐÒI HỎI MỌI CÁ NHÂN PHẢI: (I) BIẾT CÁCH SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI VÀ CÒN CẦN PHẢI (II) BIẾT CÁCH TƯƠNG TÁC VỚI NHAU TRÊN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ SỐ.

2020). Đó là lý do NLS cũng được hiểu là «trình độ dân trí số».

Các nghiên cứu học thuật đã chỉ ra khá nhiều bằng chứng và lý do về tầm quan trọng của NLS trên rất nhiều phương diện (Hamilton, 2015; PwC, 2021; Tran et al., 2020; Vidosavljevic & Vidosavljević, 2019). Đặc biệt, vấn đề nâng cao NLS cho mỗi công dân đã và đang là mối quan tâm chung ở mọi cấp độ của xã hội (Hamilton, 2015) cũng như phạm vi toàn cầu (WB, 2020). Vì tầm quan trọng của nó, tại một số quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhiều nghiên cứu (Lankshear & Knobel, 2015; Tejedor, Cervi, Pérez-Escoda, & Jumbo, 2020; UNICEF, 2019) đã nỗ lực khám phá các yếu tố tác động đến NLS và qua đó, có các khuyến nghị về đào tạo, nâng cao NLS cho công dân.

1.1. Khái niệm và nội hàm năng lực số

Khái niệm NLS: Đến nay, các nhà nghiên cứu đều có quan điểm khá chung là sự phát triển của khái niệm “biết đọc, biết viết” (“digital literacy”) đã và đang phát triển khá xa so với nghĩa ban đầu của nó. Cụm từ này đã và đang được áp dụng vào nhiều lĩnh vực cụ thể. Trong đó, có lĩnh vực số (digital) và được hiểu chung hay có hàm ý chung là

năng lực cơ bản về số gắn với đời sống kinh tế - xã hội của mỗi cá nhân: Đó là khả năng hiểu và sử dụng thông tin ở nhiều định dạng từ nhiều nguồn khác nhau khi được trình bày thông qua máy tính (Gee, 2006; Gilster, 1997; Jenkins, 2011; Powell, 2017; Spire & Bartlett, 2012).

Giới nghiên cứu cũng cho rằng NLS là năng lực mới cho mỗi cá nhân hay công dân trong kỷ nguyên số, thời đại bùng nổ của khoa học và công nghệ (Lankshear & Knobel, 2015; Medlock Paul et al., 2017), eLD; Jenkins (eLD, 2015; Jenkins, 2006). Người ta cho rằng công dân của mỗi quốc gia cần phải được phổ cập: (i) biết cách sử dụng công nghệ mới và còn cần phải (ii) biết cách tương tác với nhau trên môi trường công nghệ số; NLS là khái niệm đa phương diện và liên tục phát triển theo kịp thời đại (Lankshear & Knobel, 2015)...

Nội dung NLS: Đa số các nghiên cứu liên quan (eLD, 2015; Hobbs, 2010; Jenkins, 2006) (eLD, 2015; Ferrari, 2012; Hague & Payton, 2010; Jenkins, 2006; Medlock Paul et al., 2017; Spire & Bartlett, 2012), UNICEF (UNICEF, 2019) có quan điểm chung về nội dung NLS, gồm một nhóm kỹ năng sống cơ bản, cần thiết để một cá nhân tham gia đầy đủ vào một xã hội giàu thông tin, bảo hòa về truyền thông; và các năng lực thành phần có sự đan xen đa chiều, đa lĩnh vực. Nội dung NLS đã vượt ra ngoài phạm vi các kỹ năng công nghệ thông tin như trước đây mà năng lực này về cơ bản là một tập hợp các thực hành về chuyên môn và học thuật được hỗ trợ bởi các công nghệ vừa đa dạng lại vừa thay đổi liên tục (Jisc, 2014).

Đặc biệt, Janssen và cộng sự (Janssen

et al., 2013a) cho rằng NLS gồm 11 cấu phần chính hay vùng NLS (domain of knowledge). Theo quan điểm này, NLS được bao hàm rộng và có tính đa chiều/ đa diện (Bravo, Chalezquer, & Serrano-Puche, 2021) và phù hợp với quan điểm về NLS hiện đại; trong khi có quan điểm khác (Vodă, Cautisanu, Grădinaru, Tănăsescu, & Moraes, 2022) lại thu hẹp hơn, cho rằng NLS gồm 6 vùng cơ bản. Ngoài ra, Bravo và cộng sự (Bravo et al., 2021) đã kế thừa các nghiên cứu trước đó và xây dựng một khung tổng hợp với 9 vùng năng lực với dụng ý rút gọn các nội dung cơ bản của Janssen và cộng sự (Janssen et al., 2013a).

1.2. Về tầm quan trọng của năng lực số

Như đã nêu, các nghiên cứu (Barlow-Jones & Van der Westhuizen, 2011; Becker, Koger, Sinclair, & Thacker, 2009; Hamilton, 2015; Ozdamar-Keskin, Ozata, Banar, & Royle, 2015; PwC, 2021; Tang & Chaw, 2016; Tran et al., 2020; Vidosavljevic & Vidosavljević, 2019) đã chỉ ra rằng NLS được coi là một trong những năng lực cần thiết của một công dân hiện đại; NLS hỗ trợ việc học tập đạt kết quả tốt hơn, hỗ trợ cá nhân có quản lý thông tin và tư duy phản biện, cũng như các hành vi trực tuyến phù hợp; NLS là yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng công dân của xã hội hiện đại (WB, 2020),...

Điểm nổi bật là đến nay NLS được định vị như một quyền con người để công dân tham gia đầy đủ vào một xã hội mà trong đó đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị và các vấn đề tài chính ngày càng được gắn với, thông qua và trung gian hóa bởi

các công nghệ kỹ thuật số. Theo quan điểm này, Ngân hàng thế giới (WB) đã tổng kết rằng công dân có NLS sẽ tiếp cận được nhiều thông tin hơn; tiếp cận các thông tin, các sản phẩm, dịch vụ điện tử tốt hơn, an toàn hơn,... đồng thời, họ có thể tham gia vào cộng đồng rộng lớn hơn. Trái lại, những công dân thiếu năng lực để hấp thụ và tiếp nhận các thông tin số ngày một phức tạp và cạnh tranh hơn sẽ không có khả năng phán đoán phù hợp trước nhiều “cạm bẫy” của nền kinh tế số như gian lận tài chính, các hình thức gian lận khác hay lạm dụng trên không gian số; NLS theo theo nghĩa này là đặc biệt quan trọng đối với thanh niên và trẻ em trong kỷ nguyên số (WB, 2020).

1.3. Về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực số

Nhìn chung, các nghiên cứu (Ala-Mutka, 2011; Dewi, Fahrurrozi, Hasanah, & Dj, 2021; Hatlevik, Guðmundsdóttir, & Lo, 2015; Ryder & Machajewski, 2017; Tang & Chaw, 2016) đều khá thống nhất rằng NLS của mỗi cá nhân được hình thành và tích lũy từ các quá trình xã hội hóa của mỗi cá nhân (học tập, lao động, quan hệ xã hội hay tham gia các diễn đàn...) và năng lực nhận

CÁC NGHIÊN CỨU HỌC THUẬT ĐÃ CHỈ RA KHÁ NHIỀU BẰNG CHỨNG VÀ LÝ DO VỀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA NLS TRÊN RẤT NHIỀU PHƯƠNG DIỆN. ĐẶC BIỆT, VẤN ĐỀ NÂNG CAO NLS CHO MỖI CÔNG DÂN ĐÃ VÀ ĐANG LÀ MỐI QUAN TÂM CHUNG Ở MỌI CẤP ĐỘ CỦA XÃ HỘI.

NỘI DUNG NLS ĐÃ VƯỢT RA NGOÀI PHẠM VI CÁC KỸ NĂNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NHƯ TRƯỚC ĐÂY MÀ NĂNG LỰC NÀY VỀ CƠ BẢN LÀ MỘT TẬP HỢP CÁC THỰC HÀNH VỀ CHUYÊN MÔN VÀ HỌC THUẬT ĐƯỢC HỖ TRỢ BỞI CÁC CÔNG NGHỆ VỪA ĐA DẠNG LẠI VỪA THAY ĐỔI LIÊN TỤC.

thức gắn với môi trường công nghệ số. Như vậy, NLS được quyết định bởi các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến năng lực tổng hợp của mỗi cá nhân, là: (K) Kiến thức và kỹ năng cụ thể về việc sử dụng công cụ và phương tiện kỹ thuật số; (S) Các kỹ năng và kiến thức nâng cao về giao tiếp và hợp tác, quản lý thông tin, học tập và giải quyết vấn đề, và sự tham gia có ý nghĩa; (A) Thái độ đối với việc sử dụng các kỹ năng chiến lược theo các cách liên văn hóa, phân biệt, sáng tạo, có trách nhiệm và tự chủ và cũng có khác biệt về NLS giữa các nhóm nhân khẩu học...

Vodă và cộng sự (Vodă et al., 2022) đã đề xuất khung lý thuyết về NLS gồm 6 yếu tố hay 6 vùng kỹ năng. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào định nghĩa đa chiều của NLS, 6 vùng năng lực này có phần thiếu đi tính đa diện so với 11 nhân tố (11 miền) của NLS do Janssen và cộng sự (Janssen et al., 2013a) đã khái quát và đề xuất.

Rà soát các nghiên cứu trước đây về các yếu tố quyết định đến NLS (Deursen & Van Dijk, 2009; Martin & Grudziecki, 2006; Pérez & Murray, 2010)(Bawden, 2008)(EU, 2018, 2022; Janssen et al., 2013a; Jisc, 2014) cho thấy, về cơ bản NLS được gắn với

nguyên lý về quá trình tích lũy năng lực của cá nhân (hay lý luận về học tập) liên quan đến công nghệ mới. Các mô hình nghiên cứu thể hiện bản chất của quá trình học tập qua nhiều kênh để tích lũy kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ, hành vi. Các nghiên cứu đều sử dụng các mô hình gồm các nhân tố cơ bản là: kiến thức (K), kỹ năng và thái độ (A) của cá nhân, gắn mở rộng cho lĩnh vực công nghệ mới và trên quan điểm đa phương diện phù hợp với khái niệm đa phương diện của NLS. Như đã nêu, đó là những năng lực đa phương diện bao gồm nhiều lĩnh vực; vượt ra ngoài ý nghĩa về các kỹ năng CNTT mang tính chức năng; và đặc biệt, NLS hàm ý một loạt các hành vi, thực hành và nhận dạng kỹ thuật số phong phú hay đa dạng hơn rất nhiều. Thuật ngữ, hay nội hàm của NLS đã thay đổi liên tục theo thời gian, trong các bối cảnh rất đa dạng nhưng vẫn nhất quán là quá trình tích lũy năng lực theo thời gian qua quá trình học hỏi của cá nhân (Kaba & Ramaiah, 2020; Niyigena, Jiang, Ziou, Shaw, & Hasan, 2020).

Do đó, Jisc (Jisc, 2014) đã khái quát NLS về cơ bản là một tập hợp các thực hành về chuyên môn và học thuật được hỗ trợ bởi các công nghệ vừa đa dạng và vừa thay đổi liên tục. Quan điểm này nhất quán với Janssen và cộng sự (Janssen et al., 2013a) đã coi NLS gồm 11 cấu phần để xác lập mô hình nghiên cứu về NLS. Các nghiên cứu gần đây về NLS (Vodă et al., 2022) tuy có giảm bớt các nhân tố NLS nhưng về bản chất là không thay đổi.

Ngoài ra, nghiên cứu (Prete, 2021) cho rằng trình độ dân trí tài chính (financial

literacy) cần được xem xét cùng khi đánh giá tác động của số hóa đối với những người tiếp cận trực tiếp các sản phẩm và thị trường tài chính số.

2. NGHIÊN CỨU VỀ NĂNG LỰC SỐ Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về NLS (Nguyen Tan & Marquet, 2019; PwC, 2021; Santos & Serpa, 2017; Tran et al., 2020; Vinh, Quang, & Lan, 2020); Nguyen Tan & Marquet, 2018). Tuy nhiên, số lượng và phạm vi nghiên cứu còn khá khiêm tốn so với định hướng chuyển đổi số của Chính phủ hướng tới một xã hội số ở Việt Nam (Chính_Phủ, 2020; ĐCSVN, 2019; MIC, 2020; Thủ_tướng, 2020a, 2020c, 2021 2022a, 2022c, 2022d). Hơn nữa, các nghiên cứu này định nghĩa NLS còn giới hạn trong khả năng làm chủ các phương tiện công nghệ thông tin – truyền thông; mô hình nghiên cứu đánh giá NLS cho Việt Nam mới là mô hình sơ khởi, cần được nâng cấp đồng bộ theo cách tiếp cận quốc tế... Sự hạn chế trong phạm vi năng lực thông tin, vốn được xem là thành phần cốt lõi của năng lực công nghệ số nói chung. Năng lực số theo đúng nghĩa, cần được liên tục cập nhật và mở rộng trên nguyên tắc học tập suốt đời

sẽ đảm bảo yêu cầu về chuyển đổi số ở Việt Nam và đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước thời kỳ mới cũng như chủ trương về xã hội số và công dân số (Chính_Phủ, 2020; ĐCSVN, 2019; MIC, 2020; Thủ_tướng, 2020a, 2020c, 2021 2022c).

2.1. Sơ lược về mẫu nghiên cứu

Phiếu hỏi gửi đến 1.000 người và thu được 979 phiếu trả lời (tỷ lệ phản hồi 98 %). Khảo sát được thu thập từ một số tỉnh thành phố phía Bắc (Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng) và phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Ninh Thuận...)

Với thông tin khảo sát thu được từ 979 người (272 là nhân viên ngân hàng và 707 người không phải nhân viên ngân hàng), thông qua phương pháp nghiên cứu: Thu thập thông tin và xử lý dữ liệu, sử dụng mô hình kinh tế lượng và các biến của mô hình, sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA), nghiên cứu đã phát hiện 7 nhân tố tác động có ý nghĩa thống kê đến NLS của cá nhân. Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy NLS của người lao động trong ngành ngân hàng có khác biệt so với người lao động ngoài ngành ngân hàng. Trong nhóm học vấn, NLS giảm dần từ người có học vị tiến sỹ

NGÂN HÀNG THẾ GIỚI (WB) ĐÃ TỔNG KẾT RẰNG CÔNG DÂN CÓ NLS SẼ TIẾP CẬN ĐƯỢC NHIỀU THÔNG TIN HƠN; TIẾP CẬN CÁC THÔNG TIN, CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ ĐIỆN TỬ TỐT HƠN, AN TOÀN HƠN,... ĐỒNG THỜI, HỌ CÓ THỂ THAM GIA VÀO CỘNG ĐỒNG RỘNG LỚN HƠN.

VIỆT NAM CẦN CÓ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỀ NLS GẮN VỚI NĂNG LỰC TÀI CHÍNH SỐ CHO MỌI CÔNG DÂN TRONG KỶ NGUYÊN SỐ; ĐẢM BẢO KHÔNG CÓ SỰ KHÁC BIỆT VỀ NLS CƠ BẢN GIỮA CÁC NHÓM NGƯỜI LAO ĐỘNG.

đến thạc sỹ, đại học, cao đẳng, cuối cùng là nhóm có trình độ học vấn thấp hơn. Trong khi đó, không phát hiện sự khác biệt về NLS theo các nhóm tuổi, hay giữa nhóm sinh viên và các đối tượng khác (Về 7 nhóm nhân tố này xin phép được trình bày trong một bài viết sau).

2.2. Một số hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu định lượng nêu trên gắn với định hướng chuyển đổi số và chủ trương về nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia của Việt Nam đến 2025, tầm nhìn đến năm 2030, xin khuyến nghị một số hàm ý chính sách sau:

Một là, các cơ quan chức năng liên quan cần đẩy mạnh thực hiện chủ trương của Chính phủ về nâng cao NLS quốc gia để sớm có chương trình đào tạo nâng cao NLS cơ bản cho toàn dân trên quy mô toàn quốc theo cách thức đưa vào tất cả các chương trình ở các bậc học cho học sinh/sinh viên và cho người lao động/người quản lý ở các tổ chức/ cơ quan và doanh nghiệp. Như kết quả phân tích định lượng trên cho thấy NLS của người dân (ngay ở đối tượng đang làm cho các tổ chức và doanh nghiệp) là khá thấp và phụ thuộc vào các kiến thức, kỹ

năng cơ bản thuộc về năng lực kỹ thuật (về máy tính, công nghệ thông tin) hơn là các phần mở rộng của NLS. Nghiên cứu không thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của các vùng “năng lực nâng cao” tác động đến NLS như kỳ vọng cũng có thể khẳng định nhận định này.

Hai là, cần có chương trình đào tạo về NLS gắn với năng lực tài chính số cho mọi công dân trong kỷ nguyên số; đảm bảo không có sự khác biệt về NLS cơ bản giữa các nhóm người lao động. Như một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng cần gắn NLS với năng lực quản lý tài chính cá nhân (hay dân trí tài chính) (Prete, 2021) để đảm bảo năng lực cho mọi công dân trong kỷ nguyên số, đó chính là năng lực tài chính số (FinEQUITY, 2021; Morgan, Huang, & Trinh, 2019; WEF, 2015). Phân tích định lượng cũng không tìm thấy một số vùng kiến thức, kỹ năng quan trọng khác (như kỳ vọng ở 11 nhân tố) tác động có ý nghĩa thống kê đến NLS. Xét vấn đề này trên phương diện phát triển NLS đa phương diện có thể hiểu rằng sự học hỏi và tiếp cận các khu vực năng lực mới này chưa được phát triển một cách có hệ thống trong nhân dân. Thực tế cũng cho thấy, hầu hết người lao động trong các tổ chức chưa được cập nhật về số và chuyển đổi số. Do đó, Việt Nam cần thực hiện chương trình quốc gia nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực số một cách toàn diện, có hệ thống.

Nghiên cứu cho thấy NLS cơ bản còn khác biệt giữa các khu vực kinh tế. Và đây sẽ là cản trở liên quan đến định hướng giao dịch thanh toán số (Prete, 2021) cũng như định hướng tăng cường tài chính toàn

NỘI HÀM CỦA NLS THAY ĐỔI LIÊN TỤC THEO THỜI GIAN, TRONG CÁC BỐI CẢNH RẤT ĐA DẠNG NHƯNG VẪN NHẤT QUÁN LÀ QUÁ TRÌNH TÍCH LŨY NĂNG LỰC THEO THỜI GIAN QUA QUÁ TRÌNH HỌC HỎI CỦA CÁ NHÂN.

TẠI VIỆT NAM, ĐÃ CÓ MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VỀ NLS, TUY NHIÊN, SỐ LƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CÒN KHÁ KHIÊM TỐN SO VỚI ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CHÍNH PHỦ HƯỚNG TỚI MỘT XÃ HỘI SỐ Ở VIỆT NAM. CẦN QUAN TÂM ĐẶC BIỆT ĐẾN ĐỘI NGŨ TRI THỨC TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ COI ĐÂY LÀ YẾU TỐ THÚC ĐẨY, LAN TỎA CÔNG NGHỆ SỐ VÀO XÃ HỘI.

diện theo chủ trương của Chính phủ (Thủ tướng, 2020b). Do đó, nâng cao mặt bằng về NLS cơ bản thực hiện được cả mục tiêu chuyển đổi số và mục tiêu tài chính toàn diện, đồng thời, thúc đẩy thị trường tài chính phát triển, gia tăng phúc lợi của các thành viên trong nền kinh tế.

Ba là, tăng cường đào tạo cho nhóm đối tượng lãnh đạo tổ chức và doanh nghiệp nhằm cải thiện sự tiếp nhận công nghệ mới, hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi số ở Việt Nam. Phân tích khác biệt (ANOVA) cho thấy, không có sự khác biệt về NLS giữa nhóm giám đốc với phần còn lại mà chỉ thấy có sự khác biệt của nhóm cấp phòng. Điều này gợi ý rằng, cần có các chương trình cấp tốc đào tạo, nâng cao NLS cho đối tượng thuộc cấp giám đốc, phó giám đốc của các doanh nghiệp và tổ chức để đảm bảo cấp lãnh đạo này hấp thụ công nghệ mới và cải thiện hành vi chấp nhận công nghệ mới và qua đó, hỗ trợ quá trình chuyển đổi số trong các tổ chức và doanh nghiệp.

Bốn là, tăng cường đào tạo toàn dân về ứng dụng số trong cuộc sống, nhất là kinh

tế số, tài chính/ngân hàng số. Thực tế cho thấy, các khái niệm về số còn khá xa lạ đối với người dân Việt Nam, ngay cả trong các tổ chức và doanh nghiệp. Phân tích ANOVA như đã nêu cho thấy có sự khác biệt giữa nhóm được đào tạo về IT với phần còn lại; tuy nhiên, không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm học chuyên ngành kinh tế với phần còn lại. Liên hệ với thực tế, điều này cho thấy còn nhiều khoảng trống NLS của người lao động so với xu hướng và định hướng chuyển đổi số nói chung và trong lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

Năm là, cần quan tâm đặc biệt đến đội ngũ tri thức trong chuyển đổi số và coi đây là yếu tố thúc đẩy, lan tỏa công nghệ số vào xã hội. Phân tích ANOVA cho thấy trong nhóm học vấn, NLS giảm dần từ người có học vị tiến sĩ đến thạc sĩ, đại học, cao đẳng, cuối cùng là nhóm có trình độ học vấn thấp hơn. Điều đó chỉ ra rằng, nhóm có học vấn cao là nhóm hấp thụ được công nghệ số tốt hơn. Do đó, cần coi nâng cao học vấn và coi đối tượng có học vấn cao là động cơ thúc đẩy chuyển đổi số đối với người lao động; và một cách cụ thể nhất là có thể sử dụng họ làm giảng viên, giáo viên về chuyển đổi số theo các chương trình của Chính phủ.

Cuối cùng, cần có nhiều nghiên cứu hơn nữa về NLS trên diện rộng và quy mô hơn nữa để có các khuyến nghị chính sách đúng và phù hợp hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

• Đảng Cộng sản Việt Nam, (2019): *Nghị quyết số 52-NQ/TW, của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*

• Thủ tướng Chính phủ, (2022c): Quyết định 146/TTg, ngày 28/1/2022 phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

• Thủ tướng Chính phủ, (2022d): Quyết định số 411/QĐ-TTg, ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

• Thủ tướng Chính phủ, (2020c): Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

• Thủ tướng Chính phủ, (2022a): Chỉ thị số 02 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

• Ala-Mutka, K. (2011). *Mapping Digital Competence: Towards a Conceptual Understanding*.

• Barlow-Jones, G., & Van der Westhuizen, D. (2011). *The Role of Digital Literacy in the Academic Performance of First-Year Students in an Information Technology Course*.

• EU. (2022). *DigComp 2.2: The Digital Competence Framework for Citizens With new examples of knowledge, skills and attitudes*. Retrieved from Luxembourg: Publications Office of the European Union.

VỚI THÔNG TIN KHẢO SÁT THU ĐƯỢC TỪ 979 NGƯỜI (272 LÀ NHÂN VIÊN NGÂN HÀNG VÀ 707 NGƯỜI KHÔNG PHẢI NHÂN VIÊN NGÂN HÀNG), SỬ DỤNG PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ (EFA), NGHIÊN CỨU PHÁT HIỆN 7 NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG CÓ Ý NGHĨA THỐNG KÊ ĐẾN NLS CỦA CÁ NHÂN.

• Kusumastuti, A., & Nuryani, A. (2020). *Digital Literacy Levels in ASEAN (Comparative Study on ASEAN Countries)*.

• Morgan, P., Huang, B., & Trinh, L. (2019). *The Need to Promote Digital Financial Literacy for the Digital Age*. In.

• Prete, A. L. (2021). *Digital and financial literacy as determinants of digital payments and personal finance*.

• PwC. (2021). *Báo cáo mức độ sẵn sàng về kỹ năng số Việt Nam*.

• Spires, H. A., & Bartlett, M. E. (2012). *Digital literacies and learning: Designing a path forward*.

• UNICEF. (2019). *Digital literacy for children: exploring definitions and frameworks*

• WB. (2020). *Digital Skills: Frameworks and Programs*. Retrieved from Internet: www.worldbank.org.